

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2026/HC-PT
Ngày 12 tháng 01 năm 2026
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Thảo
Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký viên.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai bằng hình thức trực tuyến xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 177/2025/TLPT-HC ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2025/HC-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7616/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Mậu T, sinh năm 1957; địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, thành phố T (nay là: tổ dân phố T, phường Đ), tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Lê Thị L, sinh năm 1958 và anh Lê Xuân T1, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, thành phố T (nay là: tổ dân phố T, phường Đ), tỉnh Thanh Hóa.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ - sau là Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Nay kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là: Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ - sau là Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Nay kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là: Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Đội 1, thôn Tuyên Hóa, xã Đông Khê, thành phố Thanh Hóa (nay là: tổ dân phố Tuyên Hóa, phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa

3.3. Ông Lê Thọ N, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn Tuyên Hóa, xã Đông Khê, thành phố Thanh Hóa (nay là: tổ dân phố Tuyên Hóa, phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa

3.4. Bà Đỗ Thị Ê, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn 1, Tuyên Hóa, xã Đông Khê, thành phố Thanh Hóa (nay là: tổ dân phố Tuyên Hóa, phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa

3.5. Bà Lê Thị S, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn 1, Tuyên Hóa, xã Đông Khê, thành phố Thanh Hóa (nay là: tổ dân phố Tuyên Hóa, phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa

3.6. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 1, Tuyên Hóa, xã Đông Khê, thành phố Thanh Hóa (nay là: tổ dân phố Tuyên Hóa, phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa

3.7. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1957 (vợ ông N); địa chỉ: Thôn A, T, xã Đ, thành phố T (nay là: tổ dân phố T, phường Đ), tỉnh Thanh Hóa.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Mậu T (là người khởi kiện) và bà Lê Thị L (là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị L, anh Lê Xuân T1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Lê Mậu T trình bày:

Năm 1994, gia đình ông Lê Mậu T và gia đình ông Lê Thọ N có thỏa thuận đổi đất nông nghiệp, đã được chính quyền tại địa phương tại thời điểm đó xác nhận. Sau đó gia đình ông T làm thủ tục chuyển đổi và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện cấp quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 135 (sau chùa), diện tích 366m² trong hồ sơ giao đất tờ E0311954, sổ vào sổ A2700514 ngày 06/01/1995. Sau chuyển đổi và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất, gia đình ông T vẫn sử dụng bình thường và xây rào kiên cố phần diện tích được phép sử dụng.

Nhưng vào năm 2017, khi UBND huyện Đ thực hiện cấp lại quyền sử dụng trái quy định cho ông Lê Thọ N thửa đất số 135 đó thành thửa đất số 523 theo GCNQSD đất số CH00149 cấp ngày 04/01/2017. Ông N đã nhiều lần mang quyền sử dụng trái pháp luật thửa đất này thực hiện hành vi chuyển nhượng cho các hộ khác. Sự việc đã được gia đình ông T phát hiện và nhiều lần gửi đơn yêu cầu giải quyết tới UBND xã Đ (sau là UBND xã Đ), UBND huyện Đ, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ và các cấp có thẩm quyền nhưng chưa được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Sự việc kéo dài ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông T đến nay chưa được các cấp giải quyết nên ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố vô hiệu và hủy bỏ quyền sử dụng đối với thửa đất số 523 theo GCNQSD đất số vào sổ cấp CH00149 do UBND huyện Đ cấp ngày 04/01/2017, được cấp lại đối với hộ ông Lê Thọ N để trả lại quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa 135 nêu trên thuộc gia đình ông T.

2. Ý kiến của người bị kiện UBND huyện Đ, sau là UBND thành phố T:

Theo hồ sơ địa chính năm 1990 và sổ giao ruộng đất lâu dài năm 1994 cho thấy:

Hộ ông Lê Mậu T (vợ là bà Lê Thị L) có 4 nhân khẩu được UBND xã Đ cũ chia đất ruộng cơ bản để sản xuất nông nghiệp gồm 9 thửa với diện tích là 2.597m² (trong đó, đất cơ bản giao sản xuất nông nghiệp là 2.197m² và 400m² đất % ao), đã được UBND huyện cấp GCNQSD đất số E 0311954 ngày 06/01/1995.

Hộ cụ Lê Thị B (mẹ đẻ ông Lê Mậu T) được UBND xã Đ chia đất nông nghiệp gồm 6 thửa với diện tích 1.881m², số diện tích đất nông nghiệp trên đã được UBND huyện cấp GCNQSD đất số E 0311870 ngày 06/01/1995.

Tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ cụ Lê Thị B và hộ ông Lê Mậu T là $1.881\text{m}^2 + 2.597\text{m}^2 = 4.478\text{m}^2$.

Đến năm 2007, UBND xã Đ (cũ) thực hiện việc dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp lần 2 theo chủ trương chung của toàn huyện, hộ cụ B và hộ ông T được chia 5 thửa đất nông nghiệp và 01 thửa đất ao với tổng diện tích là 4.652,2m² (theo số liệu đo đạc năm 2012). Do cụ Lê Thị B đã chết năm 2007 nên phần đất ruộng được chia lại đã gộp vào hộ ông Lê Mậu T, bà Lê Thị L và được UBND huyện cấp GCNQSD đất ngày 04/01/2017 (nhưng không thể hiện hồ sơ thửa kế).

Theo số liệu đo đạc đất nông nghiệp năm 1990 và 2012 cho thấy: Diện tích đất nông nghiệp của hộ cụ B và hộ ông T có sự chênh lệch thừa 174,2m².

Kết quả làm việc với hộ ông Lê Thọ N ngày 30/3/2021 cho thấy: Năm 1987, hộ ông Lê Mậu T có khu đất ở giáp đường QL 47, để thuận tiện cho việc sản xuất canh tác, gia đình ông T bà L thỏa thuận xin đổi đất ruộng cơ bản tại thửa 135, tờ bản đồ địa chính số 1 xã Đ lập năm 1990 với diện tích 364,4m² (có giấy tờ đổi đất viết tay ngày 25/10/1994 và xác nhận của chính quyền địa phương). Tuy nhiên, hộ ông T bà L không lấy đất cơ bản của gia đình để đổi mà lấy đất thầu khoán của hộ

ông Lê Xuân C (công dân cùng thôn) đề đổi cho gia đình ông Lê Thọ N nên khi thực hiện việc dồn điền, đổi thửa thì gia đình ông C lấy lại diện tích đất ruộng trên. Do đó, gia đình ông Lê Thọ N cũng lấy lại đất ruộng đã đổi cho hộ ông T bà L tại thửa số 135.

Mặt khác, sau khi thực hiện việc dồn điền, đổi thửa trên địa bàn huyện hoàn thành. Ngày 15/5/2009, UBND huyện Đ đã có Thông báo số 387/TB-UBND gửi UBND các xã, thị trấn và các hộ dân có đất nông nghiệp với nội dung: *“Toàn bộ các thửa đất ruộng được cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ không còn giá trị pháp lý và không được thực hiện các quyền của người sử dụng đất”* để làm căn cứ thông báo cho các hộ dân có đất nông nghiệp được cấp GCNQSD đất năm 1994, 1995 được biết để thực hiện. Tuy nhiên hộ ông T và bà L vì lý do thiếu hiểu biết, cho rằng hiện nay gia đình ông bà đang có GCNQSD đất số E 0311954 ngày 06/01/1995, trên GCNQSD vẫn có số diện tích đất nông nghiệp đã đổi cho hộ ông N nên gửi đơn đề đòi lại là không có căn cứ.

Từ kết quả xác minh, căn cứ số liệu giao đất sau dồn điền đổi thửa năm 2007 và số liệu đo đạc năm 2012, hộ ông Lê Mậu T đã được cấp GCNQSD đất nông nghiệp năm 2017, khẳng định việc hộ ông Lê Mậu T đòi lại đất sản xuất nông nghiệp của hộ ông Lê Thọ N là không có cơ sở giải quyết.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ, sau là UBND xã Đ:

Thửa đất có tranh chấp là thửa đất số 523, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 2012, diện tích theo hồ sơ địa chính là 364,4m² - thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 1990 chứ không phải thửa đất số 137, tờ bản đồ số 3 như ông Lê Mậu T đề nghị.

Thửa đất trên hộ ông Lê Thọ N đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số CH 489149 ngày 04/01/2017.

Qua kiểm tra thực tế và giải quyết thì ông Lê Mậu T khẳng định thửa đất trên là đất của gia đình ông và đã được thể hiện trong GCNQSD đất số E 0311954, số vào sổ A2700514.

Trên thực tế thì thửa đất này là đất cơ bản của hộ ông Lê Thọ N được giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Hai gia đình ông T và ông N đổi ruộng cho nhau được 2 năm thì lấy ruộng lại vì ông Lê Mậu T lấy thửa ruộng của ông C (bà G) để đổi cho ông N, mà ông C (bà G) lại lấy ruộng lại để canh tác nên ông N không đổi nữa. Sau khi lấy lại ruộng thì ông Lê Thọ N cho bà Lê Thị S là chị gái của ông Lê Mậu T thuê khoán lại để sử dụng cho đến nay. Đến năm 2017 thì gia đình ông Lê Thọ N được cấp đổi lại GCNQSD đất trên theo hồ sơ địa chính mới.

Như vậy, thửa đất số 523 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 2012, diện tích theo hồ sơ địa chính là 364,4m² (thuộc thửa đất số 135 tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 1990) cả hai gia đình ông Lê Mậu T và gia đình ông Lê Thọ N đều khẳng định của gia đình mình và đã được thể hiện trong

GCNQSD đất nên dẫn đến tranh chấp đất đai.

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, UBND xã Đ đã tiến hành kiểm tra hiện trạng, xác định nguyên nhân và tiến hành hòa giải theo quy định nhưng các bên không thống nhất và đề nghị chuyển lên cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

4. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2025/HC-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Mậu T về việc tuyên hủy quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 523 theo Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN số CH00149 cấp ngày 04/01/2017 được cấp lại đối với hộ ông Lê Thọ N của UBND huyện Đ (sau là UBND thành phố T, tỉnh Thanh Hóa).

Ngoài ra, Hội đồng xét xử sơ thẩm còn tuyên ông Lê Mậu T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

5. Kháng cáo: Ngày 03/6/2025 và ngày 05/6/2025, người khởi kiện là ông Lê Mậu T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; bà Lê Thị L giữ nguyên đơn kháng cáo.

6.2. Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên theo ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số đương sự là đúng quy định tại Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ và phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật; ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không giao nộp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không đưa ra được căn cứ pháp luật để chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và của người đại diện hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Lê Mậu T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu và hủy bỏ quyền sử dụng của hộ ông Lê Thọ N đối với thửa đất số 523, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 2012 do UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số CH 489149 ngày 04/01/2017 cho hộ ông Lê Thọ N (thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 1990) để trả lại cho gia đình ông Lê Mậu T quyền sử dụng hợp pháp thửa đất nêu trên.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo hồ sơ địa chính lập năm 1990 và sổ giao ruộng đất lâu dài lập năm 1994 thể hiện: hộ ông Lê Mậu T (vợ là bà Lê Thị L) có 4 nhân khẩu được UBND xã Đ cũ chia đất ruộng cơ bản để sản xuất nông nghiệp gồm 09 thửa với tổng diện tích là 2.597m² (trong đó có 2.197m² đất sản xuất nông nghiệp và 400m² đất % ao), đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số E.0311870 ngày 06/01/1995; hộ cụ Lê Thị B (mẹ ông Lê Mậu T) được UBND xã Đ chia đất nông nghiệp gồm 06 thửa với tổng diện tích 1.881m² và đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số E.0311870 ngày 06/01/1995.

[2] Năm 2007, UBND xã Đ (cũ) thực hiện việc dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp lần 2 theo chủ trương chung của toàn huyện, hộ cụ B và hộ ông T được chia 5 thửa đất nông nghiệp và 01 thửa đất ao với tổng diện tích 4.652,2m² (theo số liệu đo đạc năm 2012). Do cụ B đã chết năm 2007 nên phần đất ruộng được chia lại đã gộp vào hộ ông Lê Mậu T, bà Lê Thị L và được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 04/01/2017. Như vậy, theo số liệu đo đạc đất nông nghiệp năm 1990 và năm 2012 nêu trên thì diện tích đất nông nghiệp của hộ cụ B và hộ ông T có sự chênh lệch tăng 174,2m².

[3] Về việc đổi đất giữa hộ ông Lê Mậu T với hộ ông Lê Thọ N: Năm 1987, hộ ông T có khu đất ở giáp Quốc lộ D. Để thuận tiện cho việc canh tác, gia đình ông T bà L thỏa thuận xin đổi đất ruộng cơ bản tại thửa 135, tờ số 1 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1990 với diện tích 364,4m² (có giấy tờ đổi đất viết tay ngày 25/10/1994 và xác nhận của chính quyền địa phương). Tuy nhiên, gia đình ông T bà L không lấy thửa đất cơ bản của gia đình nêu trên để đổi mà lấy đất thầu khoán của hộ ông Lê Xuân C (công dân cùng thôn) để đổi cho gia đình ông Lê Thọ N nên khi thực hiện việc dồn điền, đổi thửa thì gia đình ông C lấy lại diện tích đất ruộng trên; còn gia đình ông N cũng lấy lại đất ruộng đã đổi cho hộ ông T, bà L tại thửa số 135, tờ bản đồ số 1.

[4] Sau khi thực hiện việc dồn điền, đổi thửa hoàn thành. Ngày 15/5/2009, UBND huyện Đ đã ban hành Thông báo số 387/TB-UBND gửi UBND các xã, thị trấn và các hộ dân có đất nông nghiệp có nội dung “*Toàn bộ các thửa đất ruộng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64-CP ngày*

27/9/1993 của Chính Phủ không còn giá trị pháp lý và không được thực hiện các quyền của người sử dụng đất” để cho các hộ dân có đất nông nghiệp được cấp GCNQSD đất năm 1994, năm 1995 được biết thực hiện.

[5] Đánh giá khách quan, toàn diện những tình tiết, sự kiện và các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[5.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào diện tích đất hộ ông Lê Mậu T được giao sau dồn điền, đổi thửa năm 2007 và số liệu đo đạc năm 2012 đã được cấp GCNQSD đất nông nghiệp năm 2017 để xác định việc hộ ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L không thiếu đất; việc ông T và bà L căn cứ vào GCNQSD đất được cấp ngày 06/01/1995 có diện tích đất nông nghiệp đã đổi cho hộ ông N để yêu cầu hủy GCNQSD đất của hộ ông Lê Thọ N được cấp ngày 04/01/2017 đối với thửa đất số 523, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 2012 (tương ứng thửa đất số 135, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Đ đo vẽ năm 1990) và trả lại quyền sử dụng hợp pháp thửa đất này cho gia đình ông Lê Mậu T là không có căn cứ. Từ đó, đã quyết định bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê Mậu T là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

[5.2] Ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng những lý do ông T, bà L, anh T1 trình bày tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm là không có đủ căn cứ pháp luật; đối với tài liệu do bà L gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm có tiêu đề “Giấy đổi ruộng canh tác” giữa ông Lê Thọ N với ông Lê Văn C1 (chồng của bà Lê Thị S - chị gái ông T) thì chỉ là bản phô tô, không rõ thời gian viết, không có công chứng, chứng thực và nội dung không rõ ràng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L.

[6] Về án phí: Ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L có kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Mậu T và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2025/HC-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Ông Lê Mậu T và bà Lê Thị L được miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12 tháng 01 năm 2026).

Nơi nhận:

- Vụ GDKT về hành chính TAND tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền